

汉语方位词“上、下”与越南语的“trên, dưới”之比较

Đối chiếu phương vị từ “SHANG/XIA” trong tiếng Hán với các phương vị từ “trên/dưới” trong tiếng Việt

陶氏河宁

河内大学越南学系

摘要: 越南语中的“trên, dưới”与汉语方位词“上、下”意义相近、用法相当。但是,越南学生在学习和使用方位词“上、下”时往往出现差错。这说明“上、下”与“trên, dưới”各有所异。因此,我们在教学或翻译中不能把“上、下”与“trên, dưới”等同起来。本文将从语义方面比较汉语方位词“上、下”与越南语“trên, dưới”,指出它们的异同,有助于汉语、越语的教与学。

关键词: 方位词, 隐喻义, 转喻义, 参照物, 参照框架

一、引言

方位词是表示方向、位置的词。根据方位词所表达的意义可以分为不同的类,如:“东、西、南、北”组,“里、外、内、中”类,“前、后”类等。其中表示上下关系的方位词一直是汉语语法、语义研究学家的关注。原因是“上、下”所表达的的方向义是很复杂,在定位方面上往往受到不仅是参照物的位置、形状等影响,而还受到观察者的具体位置的支配。从认知语言学角度上来讲,在确定“上、下”的位置关系,我们应该考虑到被观察物、参照物的关系是在哪种参照框架里确定。此外,“上、下”的方位意义跟中国人的思想观念、风俗习惯、日常生活等信息有关,造成“上、下”的使用上涵盖着复杂而抽象的概念。

“上、下”在越南语中的相应词汇表达形式分别为“trên, dưới”。这两组词汇意义相近,用法相当。但是仔细分析这些词语的语义及用法就会发现它们之间存在着同中有异这种现象。分析指出“上、下”与“trên, dưới”之间的异同是本文的主要研究目标。

本文中涉及到几个概念需要在此作些简略的解释:

参照物: 参照物是在确定某种方位时需要参照某个物体的位置来确定的,方位参照物经常与方位词紧挨着或在临近方位词的上下文出现。

隐喻与转喻: 隐喻和转喻是认知语言学中词义研究的两个及其重要的概念。隐喻是一种词义现象。隐喻义是词义从一个概念域投射到其他概念域的过程,一般以 A 是 B 的语言形式出现,其中 A 是源域(在此指空间方位域)而 B 是目标域。词义从源域投射到目标域,目标域因而得以理解。

虽然转喻和隐喻同样扮演着促成意义延伸的角色,但是两者间存在明显的不同。上面所提出隐喻基本上是用某一事物来设想另一事物的方式,其主要功能在于理解。而转喻的主要功能则在于参考,主要强调 A 与 B 之间的 PART (部分) 与 WHOLE (整体) 的关系。

两种参照框架: 视角是观察者判断事务方所的参照框架,主要有两,一种是参照物固有的参照框架,一种是观察者固有的参照框架*。

二、“上、下”与“trên, dưới”的语义特点分析与比较:

2.1. “上、下”的基本义:

汉语中“上、下”都是指事字,表示立体的垂直线的高低方位,其中“上”时表示高于某个位置(或某种水平),相反的“下”则表示低于某个位置(或某种水平)。这是“上、下”的基本义。由此可见,分析方位词“上、下”的语义时必须把这两个词所表达的方位放在三维空间中进行考察。换言之,要揭示“上、下”与垂直线与水平线的关系。

“上、下”的意义可分为表示上位/下位,表面/背面以及高处/低处等三种。

2.1.1. 表示上位或下位之义,例如:

(1) 山间的小路上走着的哑巴,滚在路面上的石头蛋子偶尔磕她的脚一下。(2004 年中
国中篇小说精选: 31)

* 参看: 沈家珩, 1999 《英汉对比语法论文集》, 上海外语教育出版社, 1999

(2) 飞机在太平洋上飞翔(北语中介语料库)

(3) 最终, 专家认为水洞位于地下, 与地面结构相比, 可免受温度、冰冻、大风、意外灾害等不利因素的影响。(中国国家地理: 54)

这些例句中参照物是地球的表面。地球的表面被形容为水平线的形状。

从上面的例句中可以看到, “上、下”的确定主要依赖于地球表面这一水平线。例句(2)中的“上”与例句(3)的“下”意义恰好相反, “上”表示被观察物在参照物的上面, 两者互不接触而“下”则表示被观察物在参照物的下面, 两者互不接触。从这个角度上来讲, 例句(1)中的“上”没有“下”的对立, 因为在这种情况下参照物与被观察物相接触, 而在人类的经验中只有走在地球上面, 没有走在地球反面的表达。

有时, 参照物不等于地球的表面, 而是某些物体放在地球之上。这时, “上、下”的定位不是根据地球这一水平线来确定而是根据参照物来确定。例如:

(4) 等到我醒来的时候, 已经睡在家里的床上了。(读者: 31)

(5) 进了哑巴家, 韩冲看到哑巴的房梁上吊下来两的箩筐, 箩筐下有细小的丝线拉拽着一条一条的小虫, 韩冲知道那箩筐里放的是讨来的晒干的米团子和白馍。(2004 年中国中篇小说精选: 14)

(6) 还会有几只灰鹤从头上飞过。(中国国家地理: 62)

(7) 李为国拖出床下的旧木箱, 里面有一支旧猎枪。(2004 年中国中篇小说精选: 526)

例句(4)、(5)与(6)、(7)的不同在于前者的参照物与地球相接触, 后者的参照物在地球上面, 两者不接触。

2.1.2. 表示表面或背面之义, 例如:

(8) 满街都裹着一层黄色的胶泥。马路上、车轮上、行人的鞋上、腿上、裤子上、雨衣雨伞上。(读者: 8)

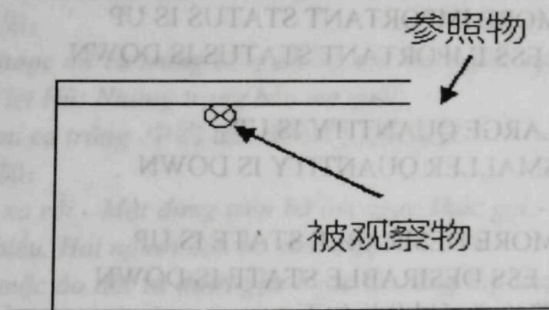
(9) 所以, 我可以看得见人们的脚和脚下的泥泞。(读者: 8)

上面两个例句当中“上、下”前的参照物都有共同特征是 [+立体形状], 参照物与被观察物互相接触。

有趣的是, 有时从参照物与观察者的相对位置而言, 被观察物是在参照物的背面(或下面)但语言表达形式则用“上”, 例如:

(8) 天花板上也有许多代表威尼斯的伟大图画。(北语中介语料库)

从上面的例句可以看到“天花板上”的实际定位是观察者的头上而不是天花板的上面, 反而是天花板的下面。“上”的这种意义可以形容如下:



在这种情况下, “上”没有“下”的对立。可以看出“上、下”的使用跟语境中参照物的形状特征有紧密的关系。

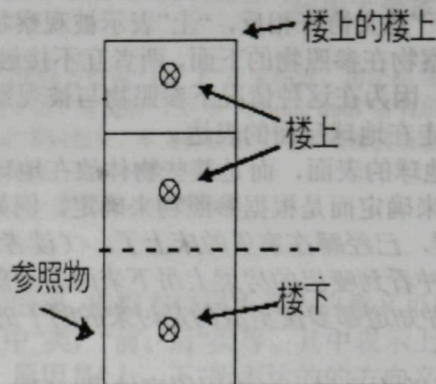
2.1.3. 表示高处或低处的意义, 例如:

跟上面两种意义不同的是, “上、下”所表达的方位义决定于观察者的位置。换言之, 前两组的“上、下”关系是在参照体固有的参照框架来确定, 而分别表示高处或低处的“上”与“下”是在观察者固有的参照框架来确定的。例如:

(9) 除了睡觉分开在楼上楼下, 鲍蓓现在对道光已经寸步不离。(2004 年中国中篇小说)

(10) 我盲人般去探踏步摸索前行, 忽然, 楼上, 或楼上的楼上, 传来丁冬琴声。(读者: 23)

例句(9)中的“上”是相对于“下”而言的。例句(10)的“上、下”具有同样的定位原则。但是(10)中的“楼上的楼上”的第一个“楼上”则表示“下”的意义。可以用以下的图形来表示:



不难看出“上、下”的定位具有较强的主观性。

总的来说,“上、下”既可以在二维空间中,又可以表示三维空间里体现其方位意义。在分析“上、下”的空间意义时应该搞清楚“上、下”与参照物、被观察物及观察者等因素的关系。

2.2.“上、下”的引申义:

认知语言学者^{*}认为,词义在基本义的基础上经人的想象机制引申到其他意义,而词的引申义一般分析成隐喻义和转喻义。本文试从认知语言学的角度来分析“上、下”的隐喻义和转喻义以对这组方位词有个全面的认识。

2.2.1. “上、下”的隐喻义:

“上、下”的隐喻义在这儿主要指的是空间隐喻义。至于隐喻概念的确定可以参考英语“up”与“down”[†]的隐喻概念:

隐喻概念 1:

- TOWARDS A EARLIER TIME IS UP
- TOWARDS A LATER TIME IS DOWN

隐喻概念 2:

- TOWARDS A MORE IMPORTANT STATUS IS UP
- TOWARDS A LESS IMPORTANT STATUS IS DOWN

隐喻概念 3:

- TOWARDS A LARGE QUANTITY IS UP
- TOWARDS A SMALLER QUANTITY IS DOWN

隐喻概念 4:

- TOWARDS A MORE DESIRABLE STATE IS UP
- TOWARDS A LESS DESIRABLE STATE IS DOWN

这样,“上、下”的隐喻义可以分析如下:

“上、下”表达时间义,即“上、下”的意义从源域是表达空间概念投射到表达时间概念的域的域。例如:上星期、下星期,上辈子、下辈子等。“星期、辈子”等名词都具有时间义,上、下用在这些词语前面分别表示过去与未来的时间定位。

^{*} 参看:束定芳,2004《语言的认知研究——认知语言学论文精选》上海外语教育出版社

[†] 参看:蓝纯,2003《从认知角度看汉语和英语的空间隐喻》外语教学与研究出版社, p. 125

“上、下”还可以表达尊卑之义，就是说这两个词还可以表达社会等级的定位，其中“上”表示尊者，而“下”表示卑者。例如：上流社会、下流社会，上级、下级，当系主任等等。

“上、下”表示数量范围的定位，例如：

(11) 《中国国家地理》……,是所有10元以上的杂志中销售最好的。(中国国家地理: 20)

(12) 日前山东省已关闭东线沿线44家污染企业,2万吨以下不能稳定达标排放的造纸企业,淘汰3家5000吨以下酿酒企业酒精生产线。(中国国家地理: 64)

此外,“上、下”还能表达事件、过程等范围的定位。例如：

(13) 头几期的重要稿件也主要是以前座谈会上主讲或讨论过的内容。(中国国家地理: 24) (表示事件范围)

(14) 在这种情况下,少生儿女或者像洋人那样让生下来的儿女早早独立便成为家长合算的选择。(读者: 50) (表示过程范围)

上面两个例句表明名词后的“上”没有“下”的对立表达形式,“下”也没有“上”的对立表达形式。

2.2.2. “上、下”的转喻义：

例如：

(15) 黄河的上、下游,左右岸之间,水是矛盾不断,又不能很好地治理这条河。(中国国家地理: 80)

例(15)中的“上游”和“下游”虽是河流的部分,但在这里被用来代替整一条河。再如：

(16) 他脚下穿着大毡窝,身上穿着羊皮袍,头上带着老毡帽。(读者: 10)

其中“脚,头”是一个人的身体部分分别表示低位置与高位置,因此这些名词后面都能与“下”和“上”相结合。

三、汉语的“上、下”与越南语的“trên, dưới”之比较：

“Trên, dưới”与“上、下”的共同点是都能表示空间定位意义,即：

表示上位或下位,例如：

(17) Dạo này hàng cây bên đường nơi Vương thường đi qua đã có những đóm chàm vàng trên từng tán lá. (Bùi Vương Nam: Em và tôi và quá khứ)

(18) Dưới gốc cây điều, bữa cơm trưa dọn ra. (Khue Việt Trường. Điều chưa nói với tình yêu)

trên từng tán lá 中的 trên 表示树冠上, dưới gốc cây điều 中的 dưới 定位则指树下。

表示上面或背面,例如：

(19) Trên cánh cửa phộc mi ca trắng lảng nhảng ghi đen nghịt những dòng chữ đủ các loại bút lộn xộn. (Nguyễn Việt Hà: Những trang báo ma quái)

Trên cánh cửa phộc mi ca trắng 中的 trên 表示门上的定位

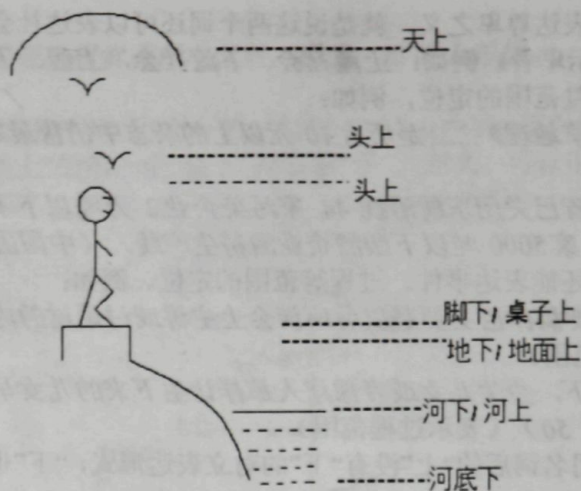
表示高处或低处,例如：

(20) Chị ơi! Anh ấy đi xa rồi - Mặt đứng trên bờ ôm ngực khóc gọi - Đứng sang sông nữa, chị ơi". (Nguyễn Quang Thiều. Hai người đàn bà xóm trại)

(21) Sáng sau, Giang mặc áo dài từ dưới ghe bước lên, ông thợ chụp ảnh chụp được một pô đẹp ơi là đẹp, đẹp nhất là quanh Giang mở bông tra vàng rưng rưng như hàng trăm cái chuông. (Nguyễn Ngọc Tư: Nhớ sông)

例(20)与(21)中的 trên bờ (岸上) 与 dưới ghe (船下) 是越南语中较典型的定位方式,这种定位可以概括如下*：

* 参看: Lý Toàn Thắng, 2005, Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt, NXB KHXH



“trên, dưới” 还能表示时间、数量、社会等级、质量等意义，例如：

(22) *Dưới nịnh trên, trên ban chức cho dưới.* (Phạm Thái Quỳnh: *ám đường ở hội thi*) (表示社会等级)

(23) *Tủ sách của bố tôi có trên tám nghìn cuốn.* (Nguyễn Việt Hà. *Những trang báo ma quái*) (表示数量)

(24) *Mà đúng vậy, mắt ai cũng lồi dần ra như mắt cá vàng vì ngày không dưới 8 tiếng ngồi trước màn hình vi tính.* (Vũ Thị Thanh: *Nữ văn phòng*) (表示数量)

(25) *Lời đề từ của tám thiệp thì rõ ràng là mới đây: For the well-being of the world's children - (Vi hạnh phúc của trẻ em trên toàn thế giới).* (Vũ Thị Thanh: *Nữ văn phòng*) (表示范围)

“Trên, dưới”与“上、下”的不同点主要体现在确定上下方位时观察者的相对位置如例句(20)与(21)。说 *trên bờ* (岸上)是相对于 *dưới ghe* (船下)而言，*bờ* (岸)是高于 *ghe* (船)的实际位置。船下其实指的是船上。在这种情况下，观察者因为是站在岸上，所以有船下的表达，而汉语中船下是表达物体的实际位置而不是跟越南语一样表达相对关系的位置。再如：

(26) *Trên nhà, ông Chín ngồi uống rượu với Thuấn.* (Nguyễn Ngọc Tư: *Nhớ sông*)

(27) *Rau nhà anh là rau sạch cỡ quốc tế nhỏ ở vườn về, giữ giữ ba cái dưới cầu ao, lên giềng tráng đi ba lần nữa là có thể luộc, xào hay ăn sống vô tư, không phải lo thuốc sâu thuốc rầy, nếu chủ nào thích anh bảo mẹ Thơm buộc vào xe cho mỗi chú vài cân khoai sọ.* (Trung Trung Đình: *Khổ qua*)

Trên nhà 与 *dưới cầu ao* 中上下的确定也是一种相对位置关系的确定。

有时，因参照物本身具有上、下固定方位特征，用上了 *trên, dưới* 可以使空间位置的表达更具体，例如：*trên ngọn cây*，*dưới gốc cây* 等汉语中只用树上、树冠下表达。从空间位置的角度上来讲 *trên ngọn cây* 比树上，*dưới gốc cây* 比树冠下的位置更具体些。

越南人在表达上下关系时还要考虑到越南地理特点，即北部的地形主要是山区——高，而南部地形低，因此往往有这种表达 *trên Lào Cai, dưới Hải Hậu*，其中 *Lào Cai, Hải Hậu* 是两个地名。

“Trên, dưới”与“上、下”的不同点不仅是在表达空间方位意义，在引申义中也存在着许多不同点，最明显的是在隐喻中的时间义。汉语中既有有前一个星期、后一个星期，又有上星期、下星期的表达，而越南语只有 *tuần trước, tuần sau* (前一个星期、后一个星期)的表达。也就是说，中国人的时间观念可以是在三维空间中体现，而越南人的时间表达主要体现在二维空间里前后轴上体现。

四、结论

方位词是汉语中特殊的一类词,是汉语表达空间、时间的手段之一。本文对“上、下”所表达的空间意义进行分析,解释。同时对越南语的“trên, dưới”意义进行分析,与汉语的“上、下”做些简单的比较。因时间与篇幅的限制,本文只涉及到这两组词的词汇意义方面。希望这对汉、越语词汇教学起一定的作用。至于“trên, dưới”的词类确定,越、中两个民族在使用与表达上下空间定位的认知特点等复杂问题本文暂时不能展开,以后另文讨论。

语料来源

1. 《读者》2005.3 甘肃人民出版社
2. 《读者》合订版 2004 甘肃人民出版社
3. 《中国国家地理》杂志 2004 年合订版
4. 《2004 年中国中篇小说精选》(上、下)长江文艺出版社
5. 北京语言大学中介语料库
6. <http://www.vov.org.vn/chuyenmuc/ThovaTruyen/truyenngan/index.htm>

主要参考材料

1. 储泽祥 1998《现代汉语方所系统研究》华中师范大学出版社
2. 蓝纯, 2003《从认知角度看汉语和英语的空间隐喻》外语教学与研究出版社
3. 李明懿 2000《现代汉语方位词上的语义分析》(硕士论文)台湾国立师范大学
4. 廖秋忠 1989《空间方位与方位参照点》中国语文
5. 刘宁生 1994《汉语怎么样表达物体的空间关系》中国语文
6. Lý Toàn Thắng, 2005, Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt, 社会科学出版社
7. 束定芳 2004《语言的认知研究 —— 认知语言学论文精选》(Cognitive Studies of Language)上海外语教育出版社
8. 齐沪扬 1998《现代汉语空间问题研究》学林出版社
9. 陶氏河宁 2004《方位词“上”与“trên”比较》对外汉语教学与研究, 云南师范大学